

**Chỉ số giá tiêu dùng cả nước
khu vực nông thôn
Tháng 10 năm 2009**

	Chỉ số giá tháng 10 năm 2009 so với				%
	<i>Kỳ gốc năm 2005</i>	<i>Tháng 10 năm 2008</i>	<i>Tháng 12 năm 2008</i>	<i>Tháng 9 năm 2009</i>	Bình quân 10 tháng đầu năm 2009 so với 10 tháng đầu năm 2008
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	150,34	102,12	103,83	100,34	106,63
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	171,69	101,25	101,89	100,22	108,31
Trong đó: 1- Lương thực	180,92	92,27	97,81	100,02	103,37
2- Thực phẩm	164,83	103,47	102,05	100,35	108,63
3, Ăn uống ngoài gia đình	184,84	108,62	107,69	100,17	116,58
II, Đồ uống và thuốc lá	136,85	106,95	106,08	100,14	109,60
III, May mặc, mũ nón, giày dép	131,72	106,47	104,88	100,19	109,04
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	151,42	101,11	108,90	100,52	102,13
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	129,48	105,41	104,08	100,24	108,86
VI, Dược phẩm, y tế	124,92	103,45	102,79	100,15	106,63
VII, Phương tiện đi lại, bưu điện	139,44	95,99	107,97	100,83	96,96
Trong đó: Bưu chính viễn thông	75,05	89,17	94,83	100,00	90,20
VIII, Giáo dục	120,07	103,04	102,74	100,32	105,77
IX, Văn hoá, thể thao, giải trí	110,70	101,06	101,32	100,02	103,54
X, Đồ dùng và dịch vụ khác	143,04	109,64	108,27	100,43	111,32

(*) Nhóm này bao gồm: nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.